

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Chung Kính tại Văn bản số 2912/CV-GPMT ngày 29 tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Chung Kính (địa chỉ: Thôn Thượng Mỹ, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi

trường của Dự án Nhà máy chế biến nông lâm sản Việt Vinh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang (giai đoạn 1) (*địa chỉ: thôn Thượng Mỹ, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang*) với các nội dung sau:

1. Thông tin chung

1.1. Tên Dự án: Nhà máy chế biến nông lâm sản Việt Vinh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang (giai đoạn 1) (*nay là xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang*).

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Thượng Mỹ, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 5100411813, đăng ký lần đầu ngày 15/7/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/9/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3461614073, đăng ký lần đầu ngày 26/8/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 5100411813.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nông, lâm sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô công suất (giai đoạn 1): công suất 4.800 tấn sản phẩm tinh bột sắn/năm, tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 51.368,7 m².

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công*): Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C.

- Dự án thuộc nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II kèm theo.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III kèm theo.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV kèm theo.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V kèm theo.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Chung Kính được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Chung Kính có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với cơ quan cấp giấy phép môi trường và cơ quan chức năng tại địa phương khi xảy ra sự cố môi trường hoặc sự cố đối với các công trình xử lý chất thải.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bắc Quang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Sở: Công Thương, Xây dựng;
- UBND xã Bắc Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (bản chính);
- Công ty TNHH MTV Chung Kính
(nhận KQ tại Trung tâm PVHCC tỉnh);
- Lưu: VT, KTN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phụ lục I:

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải (05 nguồn phát sinh nước thải)

- Nguồn phát sinh nước thải cần xử lý:
- + Nguồn số 01: Nước thải từ WC khu vực nhà xưởng;
- + Nguồn số 02: Nước thải từ WC khu vực văn phòng, nhà ăn;
- + Nguồn số 03: Nước thải lau sàn, rửa tay khu vực văn phòng, nhà ăn;
- + Nguồn số 04: Nước thải ăn uống, nhà bếp khu vực văn phòng, nhà ăn;
- + Nguồn số 05: Nước thải sản xuất;

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Dự án phát sinh 01 dòng nước thải (tương ứng với các nguồn số 1, 2, 3, 4, 5) được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.000 m³/ngày đêm trước khi xả ra Suối Bì thuộc thôn Thượng Mỹ, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang.

2.1.1. *Vị trí xả nước thải:* Tọa độ xả nước thải: X = 2486968; Y = 383623 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.1.2. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* 4.000 m³/ngày đêm.

2.1.3. *Phương thức xả nước thải:* Bơm cưỡng bức, xả mặt, ven bờ.

2.1.4. *Chế độ xả nước thải:* Gián đoạn (phụ thuộc thời gian hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhà máy).

2.1.4. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT (cột A, Kq = 0,9, Kf = 1), Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sản từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	02 lần/thời vụ, bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối	Thuộc đối tượng (Thông số quan trắc gồm: Lưu lượng, pH,
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD5 (20°C)	mg/l	27		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng nitơ (tính theo	mg/l	36		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	N)			thiếu là 03 tháng	nhiệt độ, COD, TSS, Amoni)
6	Tổng Xianua	mg/l	0,0063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.700		

- Từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	02 lần/thời vụ, bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng	Thuộc đối tượng (Thông số quan trắc gồm: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni)
2	TSS	mg/l	30		
3	BOD5 (20°C)	mg/l	30		
4	COD	mg/l	60		
5	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	20		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,2		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	8		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
9	Amoni	mg/l	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực văn phòng, nhà ăn:

+ Nước thải WC được thu gom bằng đường ống PVC D110 có chiều dài khoảng 2m dẫn về bể tự hoại 3 ngăn có kích thước tổng tường, móng và vách ngăn là LxBxH= 3 x 2,4 x 1,9m, với dung tích thực không bao gồm tường và vách ngăn là 6,8m³ để xử lý sơ bộ trước khi tự chảy về đường ống thu gom nước thải sinh hoạt PVC D110.

+ Nước thải lau sàn, rửa tay được thu gom bằng đường ống PVC D90 dài khoảng 3m dẫn về đường ống thu gom nước thải sinh hoạt PVC D110.

+ Nước thải ăn uống nhà bếp được thu gom qua đường ống PVC D90 khoảng 1m dẫn về bể tách dầu mỡ 3 ngăn kích thước $D \times R \times C = 500 \times 300 \times 300 \text{ mm}$ dung tích 50 lít, sau đó được dẫn theo đường ống PVC D90 dài khoảng 3m về đường ống thu gom nước thải sinh hoạt PVC D110.

+ Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt PVC D110 có chiều dài khoảng 130m dẫn toàn bộ nước thải sinh hoạt về hồ lắng biogas sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án có công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trước khi thải ra môi trường.

- Tại khu vực nhà xưởng:

Nước tại WC theo đường ống D110 dài khoảng 3m chảy về bể tự hoại composite dung tích 2 m^3 để xử lý. Nước sau xử lý qua bể tự hoại là rất ít không thể tự chạy hoặc lắp đặt bơm cố định, do đó được dẫn về bể chứa và thực hiện vận chuyển thủ công 3 ngày 1 lần (khi có phát sinh) đổ về hồ lắng sau biogas để tiếp tục xử lý qua hệ thống công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải ly tâm, tách chiết tinh bột được thu gom bằng đường ống PVC DN400 dẫn về hai hố thu nước thải.

- Nước thải rửa củ sắn, vệ sinh thiết bị được thu gom thông qua hệ thống mương, rãnh có kích thước $30 \text{ cm} \times 30 \text{ cm}$, sau đó dẫn về hai hố thu nước thải có dung tích mỗi hố là 2 m^3 . Mỗi hố thu được trang bị một máy bơm công suất 22 kW, đảm nhiệm chức năng bơm nước thải từ hố thu đến khu vực lồng tách rác.

- Nước thải sau khi được bơm sẽ đi qua tuyến ống PVC D200 có chiều dài khoảng 45m đi qua lồng tách rác trước khi đổ vào bể lắng cát (Bể ziczac) và chảy sang bể trung gian.

- Từ bể trung gian, nước thải tiếp tục được bơm theo đường ống PVC D500 có chiều dài khoảng 56m, thông qua các van điều tiết nước tiếp tục chảy theo 03 đường ống PVC D300 về hồ biogas 1.

- Từ hồ biogas 1 nước thải tiếp tục chảy sang hồ biogas 2 theo đường ống PVC D400 về ống bê tông D500 có chiều dài khoảng 160m.

- Nước thải sau hồ biogas 2 chảy về hồ lắng biogas theo đường ống PVC D400 có chiều dài khoảng 36m.

- Nước thải từ hồ lắng biogas được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Bể tự hoại: 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích $13,68 \text{ m}^3$ tại văn phòng, nhà ăn; 01 bể

tự hoại composite dung tích 2 m³ tại khu vực nhà xưởng.

Bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ dung tích 50 lít tại khu vực nhà ăn.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải đầu vào → Bể lắng cát → Bể trung gian → 02 Hồ biogas → Hồ điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể khử trùng → Bể quan trắc tự động → Suối Bị.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch PAC, dung dịch Polymer, dung dịch Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động.

- Vị trí lắp đặt: Tại bể quan trắc tự động.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động:

+ Máy đo pH tích hợp nhiệt độ: Model HP-2000.

+ Máy đo COD, TSS: Model OPSA-150.

+ Thiết bị đo Amoni: Model HC-200NH.

+ Thiết bị đo lưu lượng kênh hở: Model KRG-10.

+ Máy lấy mẫu nước tự động: Model AWS12-3.

+ Bộ ghi và truyền dữ liệu: TTVN10.

- Camera theo dõi: 01 chiếc.

- Kết nối, truyền số liệu: Việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để kiểm tra, giám sát sẽ được chủ dự án thực hiện khi bắt đầu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo đúng yêu cầu tại khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày đủ điều kiện vận hành thử nghiệm (kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường và khi đã kết nối để truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 4.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Nước thải đầu vào tại Bể trung gian: $X = 2486757$; $Y = 382805$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiều 3°).

- Nước thải đầu ra tại điểm xả thải : $X = 2486968$; $Y = 383623$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

- Các chất ô nhiễm: pH; TSS; BOD5 (20°C); COD; Tổng nitơ (tính theo N); Tổng Xianua; Tổng Phốtpho; Tổng Coliform.

- Giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: QCVN 63:2017/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1$), Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

2.3. Tần suất lấy mẫu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) và 1 mẫu nước thải đầu vào.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 2, 5, điểm c khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục II:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ BỤI, KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột sử dụng nguyên liệu biogas và dầu DO.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng nguyên liệu biogas.

2. Vị trí xả thải, phương thức xả thải, chế độ xả thải, các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

2.1. Vị trí xả thải:

- Ống khói thoát khí dòng thải số 01, toạ độ: X = 2486706, Y = 382849
 - Ống khói thoát khí dòng thải số 02, toạ độ: X = 2486766, Y = 382879
 - Ống khói thoát khí dòng thải số 03, toạ độ: X = 2486763, Y = 382882
- (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột. Lưu lượng thải tối đa là 92.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas. Lưu lượng thải tối đa là 92.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng nguyên liệu biogas. Lưu lượng thải tối đa là 92.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải: Gián đoạn (phụ thuộc thời gian hoạt động sản xuất của nhà máy).

2.4. Chất lượng khí thải xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải, cụ thể như sau:

- a) Kể từ khi được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số so sánh	Đơn vị	Giới hạn theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ/Quan trắc tự động liên tục
1	SO ₂	mg/Nm ³	500	Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo khoản 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
4	NO _x	mg/Nm ³	850	

b) Từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường: Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Bảng 1, 2, cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số so sánh	Đơn vị	Giới hạn theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ/Quan trắc tự động liên tục
1	SO ₂	mg/Nm ³	400	Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo khoản 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm ³	450	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	60	
4	NO _x	mg/Nm ³	450	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột sau khi đi qua thiết bị trao đổi nhiệt được quạt hút 110kW (92.000 m³/giờ) thoát ra môi trường theo đường ống Inox 650 cao 10m.

- Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas sau khi đi qua cyclone đến thiết bị trao đổi nhiệt và được quạt hút 110kW (92.000 m³/giờ) thoát ra môi trường theo đường ống Inox 430 cao 12m.

- Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng nguyên liệu biogas sau khi đi qua cyclone đến thiết bị trao đổi nhiệt và được quạt hút 110kW (92.000 m³/giờ) thoát ra môi trường theo đường ống Inox 430 cao 12m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột: Khí thải → Thiết bị trao đổi nhiệt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas: Khí thải → Cyclone → Thiết bị trao đổi nhiệt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng nguyên liệu biogas: Khí thải → Cyclone → Thiết bị trao đổi nhiệt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng nguyên liệu biogas: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án sử dụng lò nhiệt sử dụng dầu DO và khí biogas không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày đủ điều kiện vận hành thử nghiệm (kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 1 sử dụng nguyên liệu biogas: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy bã số 2 sử dụng

nguyên liệu biogas: 92.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

Ống khói thoát khí dòng thải số 01: X = 2486706, Y = 382849

Ống khói thoát khí dòng thải số 02: X = 2486766, Y = 382879

Ống khói thoát khí dòng thải số 03: X = 2486763, Y = 382882

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

- Chất ô nhiễm: SO₂; CO; Bụi tổng; NO_x.

- Giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tần suất lấy mẫu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 2, 5, điểm c khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục III:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ dây chuyền sản xuất tinh bột sắn;

Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ dây chuyền sấy bã sắn;

Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ trạm xử lý nước thải;

Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

a) Kể từ khi được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung trong quá trình vận hành.
3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục IV:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	252
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
	Tổng		262

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 20,25 đến 27 tấn/ngày (vỏ sản, bã sản).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 9 kg/ngày

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆC LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Cơ sở bố trí thùng đựng chất thải nguy hại, có dán nhãn CTNN đặt tại kho lưu giữ theo quy định.

b) Kho lưu chứa: Kho chứa được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Thiết kế, cấu tạo của kho: 01 kho chứa, diện tích mặt sàn đổ bê tông, có mái che, xung quanh xây tôn, bên ngoài có dán biển “Kho chứa chất thải nguy hại”.

2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa:

+ Đối với vỏ sắn: sẽ được lưu trữ tạm thời tại khu vực lồng tách rác có sàn chống thấm, diện tích khoảng 5 m², ký hợp đồng với đơn vị thu mua, vận chuyển liên tục trong ngày.

+ Đối với bã sắn: Bã sắn từ hoạt động sản xuất của dự án sẽ được chuyển đến khu vực sấy bã, sau quá trình sấy độ ẩm của vật liệu chỉ còn từ 13-15%, sản phẩm sau khi sấy được làm nguội, đóng bao và bảo quản ngay tại khu vực sấy bã trước khi đưa đi tiêu thụ.

3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Đối với chất thải thực phẩm: Bao gồm đồ ăn thừa, thức ăn bị thối hỏng, thực phẩm thải bỏ được thu gom vào các thùng nhựa màu xanh, có nắp đậy kín, dung tích 20 lít, đặt tại nhà vận hành.

- Chất thải có khả năng tái chế như: giấy, vỏ thùng carton, vỏ chai nhựa, lon nước ngọt...được thu gom vào thùng chứa dung tích 20 lít.

- Chất thải rắn sinh hoạt khác: Thu gom vào các thùng nhựa màu xanh, dung tích khoảng 20 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty TNHH MTV Chung Kính có trách nhiệm:

Xây dựng, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường về chất thải cấp cơ sở (*sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, khí thải...*), công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

2. Dự trữ đầy đủ vật tư, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, khí thải trong kho để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

3. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

4. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, khí thải đảm bảo máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, đảm bảo hiệu quả xử lý.

5. Khi xảy ra sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, khí thải thì phải dừng hoạt động để tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Khi khắc phục sự cố xong mới tiếp tục hoạt động trở lại./.

Phụ lục V**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động của dự án; vận hành thường xuyên, liên tục các công trình xử lý nước thải, khí thải bảo đảm chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra môi trường.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi phát sinh từ hoạt động sản xuất, khu vực xử lý nước thải, hồ biogas, khu vực lưu giữ nguyên liệu và chất thải; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý nước thải, hồ biogas, hệ thống thu gom khí biogas nhằm hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh; trường hợp phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh phải kịp thời có biện pháp khắc phục theo quy định.

4. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án; bố trí thời gian vận hành máy móc, thiết bị sản xuất và hoạt động vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phù hợp, đảm bảo tuân thủ quy định về khung giờ hoạt động theo quy định của địa phương, hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn đến khu dân cư xung quanh; bảo đảm giá trị tiếng ồn tại khu vực xung quanh dự án đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn theo quy định hiện hành.

5. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, duy tu các công trình bảo vệ môi trường; đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải hoạt động riêng biệt, không để xảy ra tình trạng nước thải chưa xử lý xả trực tiếp ra môi trường.

6. Thực hiện đầy đủ việc vận hành, duy trì hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, bảo đảm kết nối và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, liên tục của dữ liệu quan trắc.

7. Bố trí đầy đủ nhân lực, kinh phí, trang thiết bị để vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường; thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.